

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2024

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Tuần 14.6-20.6.2024)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 5/6/2024 đến ngày 12/6/2024 trong vùng phổ biến từ 48 - 293 mm. Tổng lượng mưa từ ngày 1/1/2024 đến ngày 12/6/2024 trong vùng trung bình khoảng 595 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 871 mm, và trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 447 mm. Các trạm đều cao hơn TBNN từ 21 - 65%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 5/6/2024 đến ngày 12/6/2024 trong vùng phổ biến từ 10-30 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 12/6/2024 trung bình khoảng 294,5 mm; trạm Đô Lương có lượng mưa lớn nhất với 428 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 134 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 20% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 1-19% so với cùng kỳ năm 2023, 2015, thấp hơn 3-13% so với cùng kỳ năm 2016, 2022.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 5/6/2024 đến ngày 12/6/2024 trong vùng phổ biến từ 5-8 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 12/6/2024 trung bình khoảng 492,9 mm; trạm Hà Tĩnh có lượng mưa lớn nhất với 567 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 322 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay cho thấy tại trạm Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn so với TBNN từ 7 đến 20%; tại trạm Hương Sơn thấp hơn so với TBNN 41%; trạm Hương Khê bằng cùng kỳ.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 5/6/2024 – 12/6/2024 vùng sông Gianh đạt từ 0 – 14,6mm, trung bình 3,0mm; Vùng sông Nhật Lệ không mưa tại các trạm đo chính. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 9%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 30%, tại Đồng Tâm thấp hơn



24%, tại Mai Hóa thấp hơn 21%, tại Minh Hóa thấp hơn 27%, tại Tân Mỹ thấp hơn 15%, tại Phong Nha thấp hơn 14%, tại Việt Trung cao hơn 46%, tại Trooc thấp hơn 21%. Vùng sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 45%, tại Lệ Thủy cao hơn 13%, tại Kiến Giang thấp hơn 13%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 17%; vùng sông Nhật Lệ cao hơn 13%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ ngày 06/6/2024 đến ngày 13/6/2024 tại hầu hết các trạm chính trong vùng phổ biến từ 1 - 14mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 295 - 476mm. Tại trạm Thạch Hãn là 475,6mm, và trạm Cửa Việt là 295 mm. So với TBNN, tại trạm Khe Sanh, Đông Hà cao hơn khoảng 13%, các trạm Gia Vòng và Thạch Hãn thấp hơn 8%-12%, tại trạm Cửa Việt thấp hơn 32%. So với cùng kỳ năm 2023 tại trạm Khe Sanh, Đông Hà cao hơn từ 11%-111%, các trạm còn lại ở mức tương đương và thấp hơn từ 2%-11%. So với cùng kỳ năm 2022 tại các trạm chính đều thấp hơn từ 21 ÷ 44%. So với cùng kỳ năm 2016 tại một số trạm chính có 3 trạm cao hơn từ 22 ÷ 37%; trạm Thạch Hãn, Cửa Việt thấp hơn từ 21%-29%. So với cùng kỳ năm 2015 tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn từ 1%-112%. Riêng trạm Gia Vòng thấp hơn 5%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tuần từ 05/6/2024 đến 12/6/2024 trong vùng phổ biến từ 3 – 90 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 12/6/2024 trong vùng phổ biến từ 147 ÷ 476 mm, trạm A Huế có lượng mưa lớn nhất với 476 mm và trạm Thượng Nhật có lượng mưa thấp nhất với 147 mm. Lượng mưa lũy tích trong vùng tại trạm Kim Long cao hơn 19% và trạm Huế cao hơn 4%, tại các trạm còn lại đều thấp hơn từ 14 ÷ 76% so với cùng kỳ TBNN; tại tất cả các trạm thấp hơn từ 10 ÷ 68% so với năm 2023; tại tất cả các trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 38 ÷ 69%; tại trạm Huế, Kim Long cao hơn từ 13 ÷ 24%, tại trạm A Lưới, Nam Đông, Phú Ốc, Thượng Nhật thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 18 ÷ 77%, tại tất cả các trạm thấp hơn từ 3 ÷ 63%, tại trạm Phú Ốc cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 14/6/2024 đến ngày 20/6/2024 trong vùng phổ biến khoảng từ 14,1 – 36,4mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo tuần tới từ ngày 14/6/2024 đến ngày 20/6/2024 trong vùng phổ biến từ 3 - 14 mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 14/6/2024 đến ngày 20/6/2024 trong vùng phổ biến từ 2 - 3 mm.



- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ 14/6/2024 đến ngày 20/6/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 1-3mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 3,3-5,1mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày 14/6/2024 đến ngày 20/6/2024 tại một số trạm chính trong vùng phổ biến 6mm-10mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính đều thấp hơn 3%-8%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tuần tới từ ngày từ 14/6/2024 đến ngày 20/6/2024 trong vùng phổ biến từ 17 ÷ 34 mm.

Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tuần tới

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	62,5	503,4	+35	+112	+77	+83	+177	21,9
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	207,5	703,2	+27	+43	+6	+89	+62	18,4
3	Yên Định	Thanh Hóa	125,6	572,4	+56	+26	-20	+50	+190	19,6
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	156,3	592,8	+21	+64	-19	+21	+8	20,6
5	Như Xuân	Thanh Hóa	159,0	509,2	+39	+66	+50	+46	+87	19,0
6	Mường Lát	Thanh Hóa	163,0	545,0	+59	+44	+76	+52	+295	14,1
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	125,0	643,0	+36	+52	+86	+37	+61	36,4
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	90,0	637,0	+65	+37	-8	+49	+190	18,8
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	47,8	447,1	+25	+24	+10	+23	+136	18,7
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	293,0	871,0	+34	+108	+81	+58	+51	23,0
11	Vinh	Nghệ An	3,0	362,9	-6	-7	-40	+45	-0	2,6
12	Đô Lương	Nghệ An	7,0	428,1	+8	+27	-23	+47	+9	3,5
13	Cửa Rào	Nghệ An	8,6	314,7	-13	+12	-14	+23	+99	11,4
14	Tây Hiếu	Nghệ An	10,3	133,7	-62	-50	-55	-56	-17	9,9
15	Nam Đàn	Nghệ An	22,0	371,0	+9	+33	+87	+22	+33	3,0
16	Quỳ Châu	Nghệ An	66,9	372,2	-20	-25	-36	-37	+57	13,8
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	32,3	242,7	-13	+8	-15	+18	+23	7,4
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	40,3	277,5	-37	-12	-32	-37	-2	11,6
19	Mường Xén	Nghệ An	29,0	205,0	-38	+24	+7	-50	-2	11,6
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	26,0	237,0	-28	+3	-6	-8	-6	10,7
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	4,6	542,4	+7	+40	-35	+49	+5	2,7
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	9,3	322,4	-41	-17	-50	-21	+7	2,7
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	4,9	566,6	+10	+59	-14	+33	-41	2,3
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	0,0	521,3	0	+14	-3	+19	+101	2,4
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	27,0	547,0	+10	+58	+13	+41	+52	2,1
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	0,0	458,0	+20	+26	+59	+30	+50	1,9
27	Ba Đồn	Quảng Bình	10,0	352	+9	+0	-14	+20	+5	2,9



28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	0,1	294	-30	-35	-51	-16	+3	1,5
29	Đông Tâm	Quảng Bình	1,0	334	-24	-38	-44	+2	+18	1,2
30	Đông Hới	Quảng Bình	0	505	+45	+69	+18	+128	+34	3,3
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	0	408	+13	+29	-16	+77	+5	5,1
32	Kiến Giang	Quảng Bình	0	416	-13	-14	-45	+12	-2	3,7
33	Khe Sanh	Quảng Trị	14,2	445,1	+13	+111	-21	+37	+112	6,4
34	Đông Hà	Quảng Trị	8,2	406,8	+13	+11	-37	+22	+41	8,6
35	Gia Vòng	Quảng Trị	0,4	369,8	-8	-11	-44	+30	-5	6,7
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	4,6	475,6	-12	-10	-34	-21	+1	10,7
37	Cửa Việt	Quảng Trị	10,8	294,8	-32	-2	-34	-29	+2	8,6
38	A Lưới	TT Huế	3,1	471,4	-32	-39	-69	-18	-63	17,6
39	Huế	TT Huế	86,3	475,8	+4	-44	-43	+13	-11	17,0
40	Kim Long	TT Huế	81,8	473,4	+19	-10	-38	+24	-3	17,0
41	Nam Đông	TT Huế	89,8	447,0	-29	-40	-68	-24	-29	33,2
42	Phú Ốc	TT Huế	24,2	421,6	-14	-52	-48	-25	+2	16,7
43	T. Nhật	TT Huế	9,0	147,0	-76	-68	-64	-77	-76	33,9

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)				Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)	
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016		2015
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	557,5	38	26	+1	-1	-14	+7	+7	0
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	131,3	50	43	-8	-8	-20	-0,4	+1	-1
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	623,0	45	39	-5	-5	-11	+14	+2	-3
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	227,96	60	56	-4	-10	-16	-0	+12	-3
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	108,0	57	52	-0	-1	-24	+2	+23	-4
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	293,83	56	48	+4	+2	-19	+19	+23	-2
Toàn vùng			4215,7	1941,7	46	39	-2	-3	-14,5	+9	+9	-2

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 38-60% DTTK (trung bình toàn vùng 46%), cụ thể: Thanh Hóa 38%, Nghệ An 50%, Hà Tĩnh 45%, Quảng Bình 60%, Quảng Trị 57%, TT.Huế 56%. Toàn vùng thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023; thấp hơn 14,5% so với năm 2022; thấp hơn 6% so với năm 2021; cao hơn 9% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 47 hồ có mực nước dưới MNC (Thanh Hóa 46 hồ; Quảng Bình 01 hồ), trong đó có 24 hồ đang nâng cấp sửa chữa.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 38% so với thiết kế, thấp hơn 1% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 14% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 7% so với cùng kỳ 2016 và cao hơn cùng kỳ 2015 là 7%.



2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 50% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 0,4-20% so với năm 2023, 2022, 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 45% so với thiết kế, thấp hơn 5% so với TBNN, và với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 14% so với cùng kỳ năm 2016 và cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 60% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-10%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-16%), tương đương so với cùng kỳ năm 2016 và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+12%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 57% so với thiết kế, tương đương với TBNN, thấp hơn khoảng 1% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn khoảng 24% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 2% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 56% dung tích thiết kế, cao hơn 4% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 19% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 19% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđền (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	360,3	32	16	+1	0	-13	+5	+3	38	62
2	Trung Sơn	348,5	346,6	99	98	+24	+37	+4			150	206
3	Hủa Na	569,4	308,1	54	33	+6	+21	-16	+4	+20	11	8
4	Bản Vẽ	1834,6	1183	64,5	52,9	+20	+38,3	+12,6	+16,9	+32,3	101,4	145
5	Quảng Trị	162,99	90,95	56	49	+13	0	0	+14	+24	1,05	11,08
6	Tả Trạch	420,03	227,500	54	44	+6	+4	-18	+27	+30	60,56	80
7	Bình Điền	423,68	209,684	49	38	-2	+8	+7	+7	+7	5,12	27,58
8	Hương Điền	820,66	667,126	81	56	+6	+10	+2	+12	+1	30,9	69

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 32-99% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Bình Điền thấp hơn TBNN).

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 145 m³/s, đảm bảo so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m³/s).



II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 38-60% DTTK (trung bình toàn vùng 46%), cụ thể: Thanh Hóa 38%, Nghệ An 50%, Hà Tĩnh 45%, Quảng Bình 60%, Quảng Trị 57%, TT.Huế 56%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 31-98% DTTK. Hiện tại cơ bản trong vùng đã bước vào giai đoạn cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 648,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/32 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.044 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 272,17 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 25/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 12/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gõ, Lách Bưởi, Khe Xiêm, Bàu Gia, Xuân Dương, Mả Tô, Bàu Đá, Khe Nậy, Khe Là, Đình Dù, Yên Trạch, Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 411,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 81,53 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 15/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 02/17 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Vực Sanh, Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 169,8 m³. Kết quả tính toán cân bằng nước



cho toàn hệ thống cho thấy có 17/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/18 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Bà Nhum.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 291,789 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 11/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 03/14 hồ bị thiếu nước là hồ Mỹ Xuyên, Tà Rinh, Ông Môi.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	557,5	322,2	83829	648,5	99,9	83782	65	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	131,3	99,9	28044	272,17	96	26982,6	47	Mức đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	623,0	493,3	24544	411,2	100	24544	22	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	227,96	195,89	11453	81,53	100	11453	23	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	108,0	88,3	14150,1	169,8	100	14150,1	15	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	293,83	208,14	38202	291,79	100	38191	19	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			1941,7	1448,3	200222	1875	99,4	199103	37	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất vụ Hè thu. Nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	525	+189	+27	-35	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	722	+244	+21	-33	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	592	+274	+46	-24	Rủi ro hạn thấp



Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	614	+185	+12	-28	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	528	+582	+29	-27	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	561	+172	+43	-11	Rủi ro hạn thấp
Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Cẩm Thủy	680	+186	+31	-30	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	656	+380	+55	-13	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	466	+282	+19	-43	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	894	+268	+28	-27	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	365,6	+59	-13	-50	Rủi ro hạn
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	431,9	+106	0	-52	Rủi ro hạn
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	327,7	+89	-18	-53	Rủi ro hạn
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	143,7	-14	-63	-77	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	374,0	+102	-1	-43	Rủi ro hạn
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	386,2	+53	-24	-58	Rủi ro hạn
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	250,2	+109	-20	-50	Rủi ro hạn
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	289,2	+20	-41	-59	Rủi ro hạn
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	216,7	+132	-42	-74	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	247,7	+40	-32	-64	Rủi ro hạn
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	545,2	+105	0	-51	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	325,2	+36	-43	-72	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	569,0	+127	+2	-54	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	523,9	+81	-7	-51	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	549,1	+198	+2	-45	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	459,9	+223	+11	-47	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	355	+222	+3	-60	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	295	+64	-35	-75	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	335	+145	-30	-66	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	508	+293	+40	-29	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	413	+279	+8	-49	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	420	+130	-18	-55	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	531	+337	+54	-23	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	451	+238	+37	-31	Rủi ro hạn thấp
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	401	+813	+11	-41	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	505	+192	+17	-39	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	315	+171	-10	-56	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	489,0	+52	-34	-65	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	493,2	+151	+2	-48	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	490,8	+259	+18	-47	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	480,4	+26	-28	-59	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	438,6	+111	-14	-58	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	181,1	-52	-73	-83	Rủi ro hạn thấp



2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	1.000
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	1.000-2.000
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	300
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.231	10.811	320	23.100	100-500
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	500-1.000
TT. Huế	39.665	13.125	870	25.670	35.647	11.987	280	24.380	100-200
Toàn vùng	446.347	91.290	45.287	309.770	346.282	59.598	10.200	277.484	3.000-5.000

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024. Dung tích trữ hiện tại các hồ phổ biến đạt 38-60% DTTK (trung bình toàn vùng 46%), cụ thể: Thanh Hóa 38%, Nghệ An 50%, Hà Tĩnh 45%, Quảng Bình 60%, Quảng Trị 57%, TT. Huế 56%.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tuần tới có lượng mưa lũy tích và dự báo phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 1.000ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã, đuôi kênh sông Mực...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Mậu Lâm, Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vân, Xóm Yên, Bai Ngọc...; Vùng tưới bằng bơm điện các triền sông Mã, sông Chu, sông Bưởi; Vùng đồng bằng ven biển và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.

- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào khoảng 1.000-2.000ha tập trung cuối nguồn hệ thống Bara Đô Lương, Nam Hưng Nghi và khu tưới thuộc các công trình do xã, HTX quản lý, tập trung ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu,



Hoàng Mai, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Hợp, Nghi Lộc, Nam Đàn.

- LVS La: khoảng 300 ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại vùng đồi Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn.

- LVS Gianh - Nhật Lệ: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 100-500ha tập trung ở các huyện Quảng Trạch, Ba Đồn, Minh Hóa và Tuyên Hóa...

- LVS Thạch Hãn: diện tích có nguy cơ hạn hán thiếu nước khoảng 500-1.000ha. Tình trạng hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở vùng ven sông Cánh Hòm, khu tưới các công trình Kinh Môn, Triệu Thượng 2, Bàu Nhum, Trung Chi, Sa Lung, hệ thống Nam Thạch Hãn, Trúc Kinh, Nghĩa Hy, Hà Thượng... và các hồ đập nhỏ do địa phương quản lý nằm rải rác ở các huyện Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong, Cam Lộ.

- LVS Hương: khoảng 100-200ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại các vùng thuộc khu tưới hồ Thiềm lúa, Thôn Niêm, Ông Môi, Phú Bài II, Tà Rinh... và một số hồ chứa nhỏ thuộc Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết mùa khô.

Đối với hồ Bản Vẽ theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ trong thời gian tới trung bình đạt 46 m³/s. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình 150-200m³/s để đảm bảo cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất.

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.



- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đuôi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước.

Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	360,3	144,6	74000,0	586,5	100	74000,0	57	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	124,5	111,5	3662,8	21,2	100	3662,8	86	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	2,7	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bề	1,0	0,9	135,0	0,8	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	37,3	34,4	2445,3	16,4	100	2445,3	97	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,4	6,6	326,6	3,2	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,3	1,2	220,9	1,4	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	52,1	0,3	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngư	2,5	2,2	346,1	2,4	100	346,1	51	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,9	0,8	85,2	0,5	100	85,2	98	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,8	0,8	81,4	0,3	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,5	1,0	238,9	1,2	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,6	1,9	225,2	1,3	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sứ	1,2	1,0	126,7	0,6	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,3	0,3	97,0	0,6	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	66,4	0,3	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,2	0,1	64,9	0,3	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	27,0	0,1	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,1	44,9	0,1	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,1	39,0	0,2	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,4	0,3	25,9	0,1	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	3,5	3,3	291,8	2,6	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	4,4	4,2	93,3	0,8	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,4	1,3	123,0	0,9	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	69,0	0,5	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,5	29	19,2	26	Thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	0,9	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,5	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,4	37,0	0,2	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	45,0	0,3	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	2,3	2,2	167,0	0,8	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
TỔNG		557,5	322,2	83829	648,5	99,9	83782	65	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,5	1,5	82,5	0,63	100	82,5	55	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,3	0,1	237	1,80	45	106,7	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,5	0,5	179	1,36	65	116,4	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	1,9	1,7	205,2	1,56	100	205,2	24	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	2,1	1,9	51	0,39	100	51,0	98	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,2	0,1	152	1,16	51	77,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,5	1,4	252	1,92	100	252,0	MNC	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,4	1,2	298,7	2,43	70	209,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
9	Xuân Dương	3,5	3,2	942,96	7,68	65	612,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kê Sắt	1,2	1,1	97,17	0,79	100	97,2	42	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	2,8	2,4	158,02	1,29	100	158,0	49	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	2,7	2,3	181,3	1,48	100	181,3	46	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,2	2,7	349,61	2,85	100	349,6	62	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vừng	8,1	6,9	479,33	3,90	100	479,3	46	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	2,4	2,1	398,3	3,24	86	342,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	3/2	4,7	4,2	218,6	1,78	100	218,6	89	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuy	3,6	3,2	2,89	0,02	100	2,9	67	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	26,1	14,8	575,3	4,68	100	575,3	46	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	2,1	1,9	361,4	2,94	81	292,7	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Cầu Cau	2,9	2,5	194,05	1,52	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,7	0,6	277,85	2,16	60	166,7	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Cao Cang	1,0	0,9	107,5	0,86	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,8	1,2	112,8	3,60	50	56,4	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
24	Khe Đá	6,0	6,0	545,7	3,15	100	545,7	46	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	1,9	1,9	275,76	1,30	100	275,8	57	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	40,9	29,4	2106,63	8,06	100	2106,6	77	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,1	0,8	30,7	0,25	100	30,7	51	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,3	0,2	31,9	0,26	100	31,9	34	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,0	-0,1	91,7	0,75	35	32,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
30	Mộ Dạ	0,6	0,5	140,3	1,14	100	140,3	12	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,3	75,4	0,61	90	67,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
32	Đá Bàn	0,2	0,1	75,68	0,62	80	60,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,4	1,2	3,3	0,03	100	3,3	85	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	0,7	0,5	12,2	0,10	100	12,2	48	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,5	0,5	37	0,30	100	37,0	87	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,2	31,24	0,25	100	31,2	54	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	205,31	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		131,3	99,9	28044,0	272,17	96	26982,6	47	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	196,0	171,0	12.481	128,1	100	12.481	20	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	76,0	61,3	4.240	54,3	100	4.240	30	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	10,3	10,3	679	10,6	100	679	4	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,6	1,6	138	2,6	100	138	3	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	12,5	10,7	982	8,1	100	982	33	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	10,0	8,9	412	4,9	100	412	38	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	5,4	4,9	66	0,5	100	66	76	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,2	2,9	240	2,0	100	240	57	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,0	2,8	20	0,2	100	20	85	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,1	2,1	87	0,7	100	87	68	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	6,7	4,5	80	0,7	100	80	80	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,7	1,7	130	1,1	100	130	46	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,4	3,2	145	1,2	100	145	96	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,4	2,0	173	1,4	100	173	82	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	276,2	204,5	4.228	203,8	100	4.228	13	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	17,3	14,5	382	25,2	100	382	4	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	15,6	10,6	CNSH	1,2	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	18,6	14,8	61	1,3	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
HÀ TĨNH		662,0	532,3	24.544	447,8	100	24.544	20	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	4,25	3,36	261	1,61	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	2,89	2,65	200	1,75	100	200	18	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	7,62	6,90	518	3,63	100	518	18	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	9,47	8,98	717	4,61	100	717	17	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	33,63	22,33	1451	20,48	100	1451	7	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	5,04	4,61	276	2,42	100	276	35	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	1,76	1,64	191	1,10	100	191	6	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	22,81	21,77	289	2,51	100	289	33	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	14,70	11,50	409	3,44	100	409	22	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	33,58	29,18	1349	5,49	100	1349	21	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	30,25	27,32	599	4,13	100	599	36	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	48,55	44,76	4562	26,55	100	4562	29	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	4,49	3,78	165	0,96	100	165	22	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	3,51	3,03	83	0,81	100	83	19	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	1,70	1,02	107	0,49	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,19	0,05	107	0,45	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	3,53	3,02	172	1,12	100	172	17	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	227,96	195,89	11453	81,53	100	11453	23	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
Hồ								
Hồ La Ngà	17,9	13,8	813,1	9,2	100	813,1	18	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	13,2	11,4	374,4	4,7	100	374,4	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	10,5	8,8	1276,8	11,0	100	1234	9	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	9,8	8,5	688,15	8,9	100	669,3	5	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,7	1,4	92	1,1	100	92	16	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	10,4	9,3	882,7	7,7	100	882,7	20	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	4,5	4,2	62	0,9	100	62	12	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	2,7	2,5	66,2	1,0	100	66,2	9	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	303,2	3,5	100	264,2	0	ĐB cấp nước thấp
Hồ Nghĩa Hy	1,6	1,3	130,9	1,4	100	122,3	10	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	2,3	1,5	94,2	0,8	100	94,2	24	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	2,9	1,4	101,5	0,9	100	101,5	15	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,3	0,3	22,1	0,2	100	22,1	32	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,6	1,3	17,34	0,2	100	17,34	79	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	21,8	18,9	1373,1	18,4	100	1353,64	9	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	108,0	88,3	6297,7	69,8	100	6169,0	15	
Đập								
Đập Sa Lung			409	5,1		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	86,2		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	8,7		643,2		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tà Trạch	227,50	154,09	34.782	264,730	100	34.782	15	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	38,46	34,28	1.392	4,279	100	1.392	43	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	5,16	2,47	439	4,542	100	439	3	Đảm bảo cấp nước
4	Hồ Hòa Mỹ	8,13	7,43	618	7,511	100	618	42	Đảm bảo cấp nước
5	Phú Bài 2	3,12	3,03	460,1	5,021	100	460,1	13	Đảm bảo cấp nước
6	Hồ Thọ Sơn	2,79	2,71	251,1	2,971	100	251,1	14	Đảm bảo cấp nước
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,78	0,65	71	0,986	88	62,5	MNC	Thiếu nước
8	Hồ Châu Sơn	2,11	2,09	14,1	0,157	100	14,1	98	Đảm bảo cấp nước
9	Hồ Thiềm Lúa	1,83	0,61	35,5	0,405	100	35,5	15	Đảm bảo cấp nước
10	Hồ Thôn Niêm	1,15	0,27	50	0,487	100	50	5	Đảm bảo cấp nước
11	Hồ Tà Rinh	0,21	0,04	8,9	0,099	92	8,2	MNC	Thiếu nước
12	Hồ Nam Giản	0,38	0,32	35,9	0,062	100	35,9	35	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,11	0,10	26,7	0,296	100	26,7	16	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Ông Môi	0,12	0,06	18	0,243	89	16,0	MNC	Thiếu nước
	Huế	293,83	208,14	38,202	291,789	100	38.191	19	

